

Phật giáo ở Giao Châu trong thiên niên kỷ đầu Công nguyên

Vũ Duy Mên¹

¹ Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: duymen.vsh@gmail.com

Nhận ngày 29 tháng 6 năm 2017. Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 7 năm 2017.

Tóm tắt: Từ thế kỷ I đến thế kỷ III, thành Luy Lâu không chỉ là quận trị đô hộ Giao Chỉ của nhà Hán, mà còn là một trong ba trung tâm Phật giáo nổi trội nhất thời bấy giờ. Phật giáo Luy Lâu thời kỳ này có nhiều yếu tố của Phật giáo Đại thừa. Dòng Thiền Tì Ni Đa Lưu Chi và dòng Thiền Vô Ngôn Thông đều chủ trương truyền bá “*Tâm Phật*” hay “*Tâm ấn*”, được dân chúng Giao Châu dễ dàng đón nhận. Trong thiên niên kỷ đầu Công nguyên, Phật giáo từng bước thâm nhập sâu trong cộng đồng người Việt và dần xác lập vị trí quan trọng trong đời sống tín ngưỡng dân tộc.

Từ khóa: Giao Chỉ, Giao Châu, Thiền Tì Ni Đa Lưu Chi, Thiền Vô Ngôn Thông.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: From the 1st to the 3rd century A.D., Luy Lau citadel was not only the headquarters of the Chinese Han domination of Giao Chi, part of currently (Northern) Vietnam, but also one of three major Buddhist centres in the region. Buddhism in Luy Lau during the period bore many elements of Mahayana Buddhism. Both the *Tì Ni Đa Lưu Chi* (Vinitaruci) and *Vô Ngôn Thông* (Wu Yantong) meditation sects advocated the dissemination of *Tâm Phật* (lit. Buddha’s Heart) or *Tâm ấn* (lit. Buddha’s Seal), which was easily accepted by the people of Giao Chau. During the first millennium A.D., Buddhism was step by step penetrating into the Vietnamese community to establish its important position in the nation’s activities of religious belief.

Keywords: Giao Chi (Jiaozhi), Giao Chau (Jiaozhou), Vinitaruci meditation, Wu Yantong meditation.

Subject classification: History

1. Mở đầu

Thời Đông Hán có ba trung tâm Phật giáo lớn nổi lên gồm Luy Lâu (thuộc Thuận Thành, Bắc Ninh), Bành Thành (thuộc

Giang Tô, Trung Quốc) và Lạc Dương (thuộc Hà Nam, Trung Quốc). Trong đó, trung tâm Luy Lâu tại Giao Chỉ được hình thành sớm nhất “với 15 bộ kinh, 20 chùa tháp, 500 tăng sư”. Trung tâm này đã tạo

tiền đề cho sự du nhập Phật giáo ngày một sâu rộng vào nước ta trong thiên niên kỷ đầu Công nguyên. Bài viết là một đóng góp làm phong phú thêm các công trình nghiên cứu về chủ đề Phật giáo ở Giao Châu trong thiên niên kỷ đầu Công nguyên.

2. Phật giáo ở Giao Châu thế kỷ I - III

Vào những thế kỷ I - III, Luy Lâu là nơi phát triển mạnh về kinh tế - văn hóa của Giao Chỉ, là mảnh đất gặp gỡ của nhiều luồng tư tưởng; điều đó tạo thuận lợi cho Phật giáo thâm nhập và bén rễ. Phật giáo được truyền bá tới Giao Chỉ thông qua đường bộ và đường biển với công lao thuộc về các tăng sĩ, thương nhân người Ấn Độ, Trung Á và Trung Quốc. Đây cũng là thời kỳ phát triển rực rỡ nhất của Phật giáo Giao Châu. Một số tăng sĩ Ấn Độ và Trung Á đã có những ảnh hưởng quan trọng tới quá trình truyền bá Phật giáo ở nước ta giai đoạn này là: Khâu Đà La, Mâu Tử, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Ma La Kỳ Vực ...

Khâu Đà La, nguyên quán ở Tây Trúc, thuộc dòng dõi Bàlamôn. Sau khi học được những bí truyền của khoa ma thuật, ông sống trong hang hay hốc cây, du hành nhiều nơi. Vào khoảng năm cuối Hán Linh Đế (189), ông đến Giao Châu cùng với Ma La Kỳ Vực. Ông có thể đi bằng một chân, khiến dân chúng đều kính phục, gọi ông là Tôn sư. Nhiều người đến thọ giáo để học đạo Phật [9, tr.91]. Tên tuổi của ông gắn liền với truyền thuyết về Phật mẫu Man Nương và sự ra đời của Tứ Pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện). Theo Nguyễn Duy Hinh, hiện tượng Thạch Quang Phật trong truyền thuyết Man Nương là kết quả của sự giao hợp thiêng, là

sản phẩm giao thoa giữa Tinh Lực giáo (một phái trong Siva giáo của Ấn Độ thế kỷ IV) với tín ngưỡng phồn thực của người Việt [2, tr.303]. Như vậy, từ buổi đầu đã có một dòng Phật giáo dân gian tồn tại ở Luy Lâu, kết hợp giữa văn hoá Ấn Độ (mà hạt nhân là Phật giáo) với tín ngưỡng dân gian của người Việt. Cũng từ buổi sơ khai này, Phật giáo Việt Nam đã tạo cho mình một Phật Mẫu (đó là Man Nương với ngày Đản sinh là mừng 8 tháng Tư âm lịch) [13, tr.151].

Ma La Kỳ Vực, người ở Tây Trúc, vân du khắp các xứ văn minh và mọi rợ, không an trú một nơi nào. Về thời điểm ông đến Giao Châu, hiện có nhiều ý kiến khác nhau. Trần Văn Giáp cho rằng, vào cuối đời nhà Hán (thế kỷ II- III) ông bắt đầu cuộc viễn du từ Tây Trúc, đến Phù Nam, rồi dọc theo bờ biển đến tận Giao Châu và Quảng Châu (tức Bắc Kỳ và Quảng Đông ngày nay) [9, tr.82]. Lê Mạnh Thát căn cứ vào *Cao tăng truyện* cho rằng, Ma La Kỳ Vực đến Giao Châu khoảng năm 300 hay sau đó không lâu. Tại nước ta, ông đã sống ở thủ phủ Long Biên hay một ngôi chùa nào gần đó mà theo *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* thì đó là chùa Pháp Vân [13, tr.438]. Những nơi đi qua, ông đều làm phép lạ (như vượt sông không cần đò, chữa bệnh cho người nguy kịch, đoán việc sắp xảy ra trong tương lai...), và phép lạ đó khiến dân chúng rất cảm kích. Thực chất đây là những biểu hiện của Phật giáo quyền năng, thứ Phật giáo đã gặp từ thuở sơ khai trong chuyện của Chủ Đồng Tử. Khi Ma La Kỳ Vực đến Giao Châu, những linh dị của ông đã làm cho quan niệm ấy được xác lập. Loại hình Phật giáo quyền năng này đã đáp ứng được yêu cầu văn hoá và tín ngưỡng của người Việt lúc bấy giờ.

Mâu Tử, có tên là Dung, tự là Tử Bác, người gốc Thương Ngô (Trung Quốc), sinh vào khoảng năm 165. Khi Hán Linh Đế mất (189), triều đình bị gian thần lũng đoạn, giặc cướp nổi khắp nơi, sự hỗn loạn mở đầu cho thời kỳ chiến tranh sát phạt lẫn nhau giữa các chư hầu để tranh giành quyền lực. Khoảng năm 190, Mâu Tử cùng mẹ sang Giao Châu lánh nạn. Tại đây, ông chuyên tâm nghiên cứu Phật giáo tại Luy Lâu và có nhiều khám phá và phát hiện quan trọng. Vào những năm 195 - 198, Mâu Tử viết sách *Lý hoặc Luận*, để trình bày những điều mới mẻ mà ông tìm thấy ở Phật giáo, đồng thời để bảo vệ đạo Phật trước sự công kích từ nhiều phía của đạo Nho, thuyết Hoàng Lão, thuật tu tiên, luyện thuốc trường sinh đang thịnh hành ở Giao Châu thời bấy giờ.

Thông qua 37 câu hỏi và trả lời trong *Lý hoặc Luận*, Mâu Tử trình bày nhiều vấn đề cụ thể như: phân tích những kiến thức cơ bản và đạo Phật, về nguồn gốc của Phật giáo. Ông giới thiệu sự giống và khác nhau giữa tư tưởng Phật giáo và tư tưởng truyền thống Trung Quốc (đạo Nho, đạo Lão). Ông giải thích rằng cách sống của người tu hành (cắt tóc, khoác áo cà sa, không giữ lễ nghi giống đạo Nho, xa lìa vợ con...) có thể hòa hợp với tập tục Trung Quốc (đạo hiếu, thờ tổ tiên...). Ông cho rằng sở thích của con người đa dạng, không nhất thiết tất cả mọi người đều phải theo Nho giáo. Có thể nói, tất cả những điều liên quan tới việc tìm hiểu nội dung của Phật giáo cũng như những trở ngại trong việc truyền bá Phật giáo ở đất Hán lúc bấy giờ đều được ông đề cập và giải quyết.

Cũng trong *Lý hoặc Luận*, Mâu Tử nêu lên một trong những luận điểm cơ bản có giá trị của Phật giáo về thế giới quan (đó là luận điểm cho rằng vạn vật “vô thường”) và

nói rằng Phật Thích Ca muốn dùng luận điểm này để giáo hóa con người. Quan trọng hơn, ông là người đầu tiên tiên liệu những đặc trưng sẽ xuất hiện trong sự phát triển thế giới quan của người Trung Quốc và người Á Đông sau này. Đó là xu thế Tam giáo (kết hợp lý luận của Nho, Phật, Lão). Tuy chưa được trình bày rõ ràng, nhưng tinh thần chung của *Lý hoặc Luận* đã toát lên như vậy.

Tuy nhiên, trong *Lý hoặc Luận* vẫn còn có những hạn chế. Ví dụ Đức Phật Thích Ca dưới ngòi bút của Mâu Tử có nhiều nét kinh dị, siêu phàm (như sinh ra ở nách mẹ, mới ra đời đã đi được bảy bước, có nhiều phép thần thông, biến hóa...) Ông hoàn toàn chưa nêu lên được những nét khác biệt cơ bản giữa Nho giáo và Phật giáo, còn lẫn lộn giữa đạo Phật và đạo Lão - Trang khi cho rằng: “Phật giáo dẫn con người đến chỗ vô vi”, trong khi “vô vi” (không làm gì cả) vốn là khái niệm của đạo Lão - Trang [14, tr.129 - 131].

Khuông Tăng Hội, người gốc Khuông Cư (nay là Uzbekistan), thuộc dòng dõi Bà La Môn. Tổ tiên ông rời quê hương đến sinh sống tại Ấn Độ. Từ Ấn Độ, cha ông sang Giao Châu buôn bán, lấy vợ người Việt và sinh ông vào khoảng năm 195. Khuông Tăng Hội là người thông minh, thông thạo kinh điển giáo pháp, giỏi Phạn ngữ, Việt ngữ và Hán ngữ. Ông đã biên soạn, biên dịch, viết lời tựa và chú sớ, chú giải nhiều bộ kinh Đại thừa và Thiền học có giá trị (như *Bát thiên tụng Bát nhã kinh*, *Lục độ tập kinh*, *An Ban thủ ý kinh*, *Pháp Cảnh kinh*, *Lục Độ Yếu Mục*...).

Những tác phẩm của Khuông Tăng Hội để lại có giá trị lớn về mặt lịch sử, tư tưởng và văn học. Đặc biệt, bộ *Lục độ tập kinh* là sáng tạo riêng của Khuông Tăng Hội.

Ông đã biên soạn, trích dịch từ 91 bộ kinh bằng chữ Hán của Giao Chỉ, để tạo thành tác phẩm này. *Lục độ tập kinh* còn có các tên gọi khác như là *Lục độ vô cực kinh*, *Độ vô cực kinh*. Nội dung chủ yếu của *Lục độ* là các chuyện Phật (Phật thoại) nhằm răn dạy con người. Tư tưởng Thiền của Khương Tăng Hội thể hiện rõ trong *Lục độ tập kinh*, đặc biệt trong những đoạn ông viết về bốn trình tự của Thiền như phương pháp để “chính tâm, nhất ý, tập trung điều thiện”. Tư tưởng Phật giáo Đại thừa thể hiện rõ với việc Tứ thiền đã được đề cao trong *Lục độ tập kinh*.

Khương Tăng Hội còn tham gia dịch và viết lời tựa cho bộ kinh *An Ban thủ ý*. Trong lời mở đầu bài tựa kinh *An Ban thủ ý*, Khương Tăng Hội đã viết: “An Ban là đại thừa của chư Phật để tế độ chúng sinh phiêu trầm”. Những ý này có thể chứng minh khuynh hướng Đại thừa hoá Thiền học của Khương Tăng Hội. Có thể thấy, vào thế kỷ II tại Giao Chỉ đã có mặt những vị tăng sĩ Ấn Độ, mang đạo Phật Đại thừa tới và truyền dạy cho Khương Tăng Hội. Nguyễn Lang, tác giả của cuốn *Việt Nam Phật giáo sử luận* cho rằng, Khương Tăng Hội chính là người đầu tiên phát triển Thiền học tại Việt Nam và mang Thiền học vào Trung Quốc.

Chi Cương Lương, người nước Nhục Chi (Ấn Độ), đến Giao Châu vào thế kỷ thứ III, đời Tấn Vũ Đế (265- 290). Ở đây có một sự lầm lẫn hay sai dị giữa các tư liệu về ba tên gọi Chi Cương Lương Tiếp, Chi Cương Lương Chí, Chi Cương Lương. Chỉ có thể tạm thời chấp nhận có một nhà sư Ấn Độ tên là Chi Cương Lương, ở Giao Châu vào các năm 255- 256. Ông dịch nhiều kinh sách, trong đó *Pháp hoa tam muội* là nổi tiếng nhất [9, tr.76]. Ông dịch kinh này với

sự giúp đỡ của Đạo Thanh, một nhà sư người Việt. Theo Lê Mạnh Thát, kinh này thuộc loại Thiền kinh, nói đến loại thiền định Hoa sen, trong đó các quan niệm về *Pháp thân*, *Huyễn hoá* và *Có - Không*. Theo giải thích của *Phật giáo đại từ điển* thì kinh này “góp phần thúc đẩy nữ giới xuất gia”. Có ý kiến cho rằng có thể *Kinh Pháp hoa* được truyền khẩu trực tiếp vào Giao Châu. Tư tưởng cứu độ là tư tưởng chủ đạo trong Phật giáo Luy Lâu hoàn toàn phù hợp với tư tưởng trong *Kinh Pháp hoa*. Đặc biệt, *Kinh Pháp hoa* rất đề cao Quán Thế Âm Bồ tát, một hình ảnh chiếm vị trí chủ đạo trong tư tưởng Phật giáo nước ta. Chính vì vậy, *Kinh Pháp hoa* đã đi vào đời sống Phật giáo Giao Chỉ thế kỷ III - IV, thể hiện ở tư tưởng Nhất thừa, Niệm Phật, Pháp thí, Thiền, Định, Thân thông.

Qua nghiên cứu sự phát triển Phật giáo ở trung tâm Luy Lâu thế kỷ II- III có thể nhận thấy, Phật giáo Luy Lâu thời kỳ này có nhiều yếu tố của Phật giáo Đại thừa, đồng thời còn bao hàm cả một số yếu tố của tín ngưỡng dân gian như khái niệm “phách”, “hồn”, “vía” được thể hiện trong *Lý hoặc luận* của Mâu Tử, *An Ban thủ ý kinh* và *Lục độ tập kinh* của Khương Tăng Hội.

3. Phật giáo ở Giao Châu thế kỷ IV - V

Phật giáo Giao Châu thế kỷ IV - V ít được đề cập đến trong những tài liệu nghiên cứu về lịch sử Phật giáo. Các tư liệu *Tục cao tăng truyện* và *Minh tường ký* cho biết rằng hai nhà sư Trung Quốc, là Vu Pháp Lan và Vu Đạo Thuý, trên đường tới Ấn Độ có ghé qua Giao Châu vào khoảng những năm 306 [13, tr.438]. Hai nhà sư này là người có học thức uyên bác, có nhiều khả

năng đặc biệt, biểu hiện của xu hướng Phật giáo quyền năng.

Thế kỷ V, tài liệu về Phật giáo Việt Nam có ghi chép về hai Thiền sư Thích Huệ Thắng và người thầy của ông - Thiền sư người Ấn Độ là Đạt Ma Đề Bà (Dharmadeva). Thích Huệ Thắng là người Giao Châu, tu ở chùa Tiên Châu (có lẽ là núi Tiên Du, Phật Tích, Bắc Ninh hiện nay), hàng ngày tụng *Kinh Pháp hoa*. Thích Huệ Thắng theo học các “quán hạnh” với Thiền sư Ấn Độ Đạt Ma Đề Bà. Việc tu hành của ông nổi tiếng đến mức Lưu Hội - Thái thú quận Nam Hải (nhà Hán) đưa sang phương Bắc để giảng đạo và Thiền định. Ông mất khoảng niên hiệu Thiên Giám (502- 519), thọ 70 tuổi [13, tr.805].

Thiền sư Đạt Ma Đề Bà là người Ấn Độ, đến Giao Châu vào khoảng giữa thế kỷ V để giảng dạy các phương pháp thực hành Thiền học [3, tr.84]. Sự xuất hiện của Thiền sư Đạt Ma Đề Bà người Ấn Độ bên cạnh một Thiền sư Việt Nam Huệ Thắng cho thấy ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ ở nước ta còn khá đậm nét, ít nhất là cho tới thế kỷ V.

Cũng ở thế kỷ V, vấn đề nảy sinh nhiều tranh luận là tại sao thực hành theo Phật mà không thấy chân hình của Đức Phật ở đời. Đây là đề tài bàn cãi của sáu bức thư trao đổi giữa hai Thiền sư người Việt, là Đạo Cao và Pháp Minh, với Lý Miễu - sứ quân của triều đình phương Bắc có kiến thức Nho học. Sáu bức thư này đăng trong *Hoàng minh tập* của Tăng Hiệu và có trong cả *Hán Đại Tạng Kinh*.

Bức thư thứ nhất được Lý Miễu gửi cho hai vị Thiền sư Đạo Cao và Pháp Minh để vận hỏi về việc không thấy hình thể Phật. Về thực chất, bức thư nêu ra ba vấn đề cần giải đáp: Có thể nào thấy được thân hình của Phật? Có thể nào tu hành thành chứng

quả? Nguồn cội Tây phương hiện hữu hay không hiện hữu?

Bức thư thứ hai là bức thư của Đạo Cao trả lời câu hỏi đặt ra của Lý Miễu. Với câu hỏi có thể nhìn thấy thân hình của Phật không, Đạo Cao đã viết: “xét ra Như Lai ứng vật gồm có ba cách: một là, hiện rõ thân hình, tỏa ánh sáng chuyển rung mặt đất; hai là, để lại chính pháp cũng như có Phật ở đời; ba là, để lại tượng giáo tựa tựa như dung nghi khuôn phép của Phật”. Theo Đạo Cao, đó là các chứng tích xác nhận sự tồn tại của một vị Phật tổ và sự tồn tại ấy không phải nhất thời mà thường trực và miên viễn trong cuộc sống dưới những dạng thức khác nhau. Đưa ra một số dẫn chứng từ *Kinh Duy ma cát*, *Kinh Pháp hoa*, Đạo Cao muốn khẳng định với Lý Miễu rằng, người ta hoàn toàn có thể tìm lại con đường đức Phật đã đi, và nếu quyết tâm theo con đường đó, bất kỳ ai cũng có thể vươn tới đích, tức là được thành chứng quả [8, tr.95-97].

Bức thư thứ ba là bức thư thứ hai của Lý Miễu gửi cho phía nhà chùa sau khi đọc thư của Đạo Cao và cảm thấy “chưa thể im lặng bỏ qua” được. Luận điểm cơ bản của Lý Miễu trong bức thư này là: muốn giác ngộ phải nhìn tận mắt, chứ không thể bằng vào sách vở; “nếu còn mờ ám thì sẽ sinh nghi ngờ, mà nghi ngờ thì lại không phải là căn do dẫn tới giác ngộ”; sở dĩ không tin vào sách vở bởi cùng một văn bản có thể có nhiều cách hiểu khác nhau; giữa sách vở và cuộc sống, thường vẫn tồn tại một khoảng cách; trong cùng một học thuyết hoặc giữa học thuyết này với học thuyết khác vẫn thường có nhiều phe nhóm đấu tranh kịch liệt nhau. Lý Miễu cũng cho rằng, không thể lấy Nho chứng nghiệm cho Phật, bởi lẽ đạo Nho chỉ bàn chuyện ở đời này, không ra những chuyện quái đản, trong khi đạo

Phật hay nói chuyện ba đời (kiếp trước, kiếp này và kiếp sau).

Bức thư thứ tư là bức thư của Đạo Cao trả lời Lý Miễu. Đối với vấn đề có nhất thiết phải tận mắt thấy Phật rồi mới giác ngộ được không, Đạo Cao cho rằng: người theo đạo có thể đạt tới mục đích bằng nhiều cách (như thiền định giữa chốn núi rừng, hoặc tu đạo bên nơi thành thị...), chứ không phải chỉ có cách phải tận mắt nhìn thấy Phật khi Lý Miễu băn khoăn việc nghi ngờ không phải là căn cứ dẫn tới giác ngộ. Đạo Cao cho rằng, “khi đã nghi ngờ thì tất mong được giải đáp, khi đã được giải đáp thì có thể giác ngộ, khi đã được giác ngộ thì có thể vào Đạo”. [8, tr.100].

Bức thư thứ năm của Lý Miễu gồm hai nội dung. Một là, Lý Miễu vẫn kiên trì quan điểm cho rằng, đã phân chia phe nhóm thì nhất định không còn chân lý, đã không chính mắt nhìn thấy Phật thì khó mà tin rằng có Phật. Hai là, những điều Bảy kinh của Đạo Nho trình bày đều “gồm cả tương lai”, còn cái mà kinh điển nhà Phật phô diễn thì chỉ “dừng lại ở duyên và báo”. Chưa kể việc thuyết giáo về lẽ nhân duyên của Phật hiệu quả thường chậm chạp, trong khi sự giáo huấn bao gồm cả tương lai của Bảy kinh lại có tác dụng sâu xa.

Bức thư thứ sáu là của Pháp Minh thay Đạo Cao viết trả lời Lý Miễu. Không trở lại tất cả các vấn đề do cuộc tranh luận khơi ra, Pháp Minh chỉ đi vào một số mặt mà ông cho là cơ bản nhất. Thứ nhất, để hiểu được Phật giáo, theo Pháp Minh phải có cái nhìn toàn diện, tổng hợp, coi trọng cả về lý luận và thực tiễn (“Đức tin và sự quan sát phải được song cử, mỗi hoài nghi với sự chứng nghiệm phải được đi đôi”). Thứ hai, theo Pháp Minh, phải hiểu rằng tính chất của “pháp thân” là thân thật của Phật. Phật có ba thể tướng: pháp thân, sắc thân và hóa

thân. Vì “pháp thân” trừu tượng và siêu việt, không thể nhìn bằng mắt thường, cho nên, con người chỉ có thể qua “sắc thân” và “hóa thân” mà cảm nhận thôi. Thứ ba, Phật giáo hiện đang trong buổi bình minh đầy hứa hẹn, mọi sự ngờ vực về Phật giáo rồi sẽ được xua tan. Phần cuối thư, Pháp Minh nêu ra nhiều chuyện linh dị để chứng minh rằng những kẻ hết lòng cầu Phật, không ai là không cảm ngộ.

Sau bức thư này của Pháp Minh, không thấy Lý Miễu viết thêm gì nữa. Cuộc tranh luận về đạo Phật đến đây coi như kết thúc. Cuộc tranh luận tuy không ồn ã, nhưng cũng ghi lại dấu ấn của một thời [8, tr.104].

Sáu lá thư cho thấy Phật giáo đã được người Giao Châu tiếp thu thể nào, vấn đề gì họ quan tâm nhất. Các bức thư phần nào cho thấy được kiến thức uyên bác của các tăng sĩ Giao Châu cũng như tình hình phát triển của Phật giáo Giao Châu thế kỷ V. Có thể coi đây là cuộc khủng hoảng về tư tưởng và tín ngưỡng Phật giáo thời kỳ đó, sự khủng hoảng về lòng tin vào Đức Phật và lòng tin vào Phật giáo quyền năng. Theo Tâm Vu, sáu bức thư này thể hiện cuộc đấu tranh giữa khuynh hướng thần bí và duy lý thực tiễn ở Giao Châu vào nửa cuối thế kỷ V [20, tr.44]. Những lá thư này được coi như áng văn cổ xưa nhất trong lịch sử văn học cũng như lịch sử Phật giáo nước nhà.

4. Phật giáo Giao Châu từ thế kỷ VI đến thế kỷ X

4.1. Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi

Thiền phái này mang tên người sáng lập. Thiền sư Tì Ni Đa Lưu Chi là người Nam Thiên Trúc (Nam Ấn Độ) thuộc đẳng cấp Bà La Môn. Thuở nhỏ, Tì Ni Đa Lưu Chi đã có

chí khác thường, đi khắp miền Tây Trúc (Tây Ấn Độ) để tham khảo Thiền tông. Sư đến Trường An (Trung Quốc) vào đời Trần Tuyên Đế niên hiệu Đại Kiến năm thứ 6 (574). Gặp thời Chu Vũ đế phá diệt Phật pháp, sư lại phải sang đất Nghiệp (Hò Nam) [16, tr.11]. Tại đây sư gặp tổ Tăng Xán, liền theo học và đắc pháp. Sau khi đắc pháp với Tam Tổ, Tổ khuyên Tì Ni Đa Lưu Chi mau đi về phương Nam để hoá độ chúng sinh, không nên ở lại đây lâu. Trước tiên, sư đến Quảng Châu, bắt đầu dịch *Kinh Tượng Đầu tinh xá và Nghiệp báo sai biệt*. Sáu năm sau, vào niên hiệu Kiến Sơ thứ hai (580), sư đến Giao Châu, ngụ tại chùa Pháp Vân (nay là Thuận Thành, Bắc Ninh). Tại đây ngài đã dịch *Kinh Tổng trì*. Năm 594, ngài truyền pháp cho đệ tử tâm đắc là Pháp Hiền rồi viên tịch.

Như vậy, Thiền ở Giao Châu trở thành tông phái bắt đầu từ Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi. Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi hình thành từ năm 580, kéo dài cho đến cuối thời Lý, đầu thời Trần (trong vòng 6 thế kỷ), gồm 19 thế hệ và 28 vị thiền sư còn ghi lại trong *Thiền Uyển tập anh*.

Đặc trưng tư tưởng của dòng Thiền này là quan niệm về Tâm Phật. Đó là quan niệm cho rằng Tâm Phật là một cái gì đó không có trong thực tế, khó hình dung trong tư duy, khó nắm bắt trong nhận thức. Quan niệm đó thể hiện trong đoạn viết sau: “Này, tâm ấn của chư Phật tất không phải là lừa dối nhau mà tròn đầy như thái hư, không thiếu, không thừa, không thường định cũng không dứt đoạn, vốn không nơi sinh, cũng không nơi diệt”. Mục đích của tư tưởng trên là đặt sự giải thoát vào thế giới tinh thần, vào tâm, vào quan niệm hư không. Để đạt tới Tâm Phật như quan niệm trên, dòng Thiền này ít chú ý tới việc truyền y bát, giảng đạo lý nhưng vẫn chủ trương tu tập

Thiền định, tập trung tư tưởng, quên đi tất cả mọi suy nghĩ cũng như sự tồn tại của ngoại giới để đạt tới giác ngộ [14, tr.140-141].

Các sư trong Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi đều là những trí thức lớn. Họ giỏi cả tiếng Phạn, tiếng Hán như Thiền sư Ma Ha; “thông suốt tam giáo”, đặc biệt thông suốt Phật, Nho. Thiền sư Vạn Hạnh, Sùng Phạm (sang tận Thiên Trúc học 9 năm); có người đỗ đạt cao như Thiền sư Trí Thiền (Lê Thước), Viên Thông... là những bậc trí thức đương thời; nhiều người trong số họ có công phò vua, giúp nước, được sử sách ghi nhận. Thiền sư Vạn Hạnh là một minh chứng tiêu biểu. Ông là một nhà trí thức lỗi lạc của dân tộc trong thế kỷ X. Ông làm cố vấn cho vua Lê Đại Hành và có đóng góp nhiều vào sự nghiệp chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc. Dưới triều Lý, Vạn Hạnh được Lý Thái Tổ phong làm Quốc sư. Thiền sư đã có vai trò quan trọng không chỉ đối với Đại Việt, mà còn có ảnh hưởng lớn tới đời sống sinh hoạt văn hóa tư tưởng của nước ta thời Tiền Lê và đầu thời Lý. Sách *Thiền sư Việt Nam* viết: Thiền sư Vạn Hạnh (? - 1018), họ Nguyễn, quê ở làng Cổ Pháp, gia đình đời đời thờ Phật. Thuở nhỏ, Sư đã thông minh khác thường, học khắp Tam giáo và nghiên cứu Bách luận. Năm 21 tuổi, Sư theo Thiền sư Định Tuệ, xuất gia và thọ học với Thiền ông Đạo Giả ở chùa Lục Tổ, làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức. Khi việc chùa rảnh rỗi, Sư chăm chỉ học tập quên cả mệt mỏi. Sau khi Thiền ông viên tịch, Sư kế nghiệp, trở thành trụ trì chùa này và chuyên tâm tập pháp “Tổng trì tam ma địa”, lấy đó làm sự nghiệp. Bấy giờ, Sư có nói ra lời gì dân chúng đều cho là sấm ký. Vua Lê Đại Hành rất tôn kính sư. Niên hiệu Thiên Phúc năm thứ nhất (980), tướng Tống là Hầu Nhân Bảo kéo quân sang đánh nước ta, đóng binh ở núi Cương Giáp Lăng, vua Đại

Hành mời sư đến hỏi: “Quân ta thắng bại thế nào?” Sư đáp: “Trong ba, bảy ngày thì giặc ắt lui”. Quả đúng như lời Sư đoán. Cuối triều Tiền Lê, lúc Lê Ngọa Triều ở ngôi tàn bạo, người người oán ghét. Khi ấy, Lý Thái Tổ còn làm chức Thân Vệ, từng theo học Thiền với Sư. Bấy giờ, trong nước những chuyện lạ xuất hiện liên tiếp. Tùy chỗ nghe thấy, Sư đều bàn giải phù hợp với điềm báo nhà Lê sắp mất, nhà Lý lên thay [16, tr.49-50].

Phái Thiền Tì Ni Đa Lưu Chi mang tư tưởng tiên bộ, có nhiều đóng góp cho đời sống xã hội. Đây là phái Thiền chứa đựng yếu tố của Mật giáo với những giáo lý mang đậm màu sắc Ấn Độ. Như vậy, kể từ những thế kỷ đầu tiên khi Phật giáo du nhập cho đến thế kỷ IX (trước khi Thiền phái Vô Ngôn Thông xuất hiện), Phật giáo Giao Châu vẫn mang ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ.

4.2. Thiền phái Vô Ngôn Thông

Giống phái Thiền Tì Ni Đa Lưu Chi, phái Thiền này mang tên người sáng lập, Thiền sư Vô Ngôn Thông. Vô Ngôn Thông là người Quảng Châu, họ Trịnh, từ nhỏ đã mộ đạo, đến thụ nghiệp tại chùa Song Lâm ở Vũ Châu (một địa danh đời Đường, nay là huyện lỵ Vụ Xuyên, Quý Châu, Trung Quốc). Tính tình Sư trầm hậu, ít nói, im lặng mà biết, rõ hiểu mọi việc một cách tổng quát, cho nên người đương thời gọi là Vô Ngôn Thông [12, tr.170].

Năm Canh Tý, niên hiệu Nguyên Hoà thứ 15 đời Đường (820), Thiền sư Vô Ngôn Thông đến nước ta, trú ở chùa Kiến Sơ, làng Phù Đồng, huyện Tiên Du, Bắc Ninh. Trong nhiều năm, ngài tu Thiền theo lối bích quán (nhìn vách tường) và truyền pháp

cho đệ tử Cẩm Thành, rồi viên tịch vào ngày 12 tháng Giêng năm Bính Ngọ, niên hiệu Bảo Lịch thứ 2 đời Đường (826), trụ thế 68 năm.

Đây là Thiền phái thứ hai từ Trung Quốc truyền vào Giao Châu. Thiền phái này tồn tại trong vòng 479 năm, gồm 15 thế hệ, 38 Thiền sư (trừ tổ Vô Ngôn Thông); còn được ghi lại trong *Thiền uyển tập anh*. Cũng bắt đầu từ đây, Phật giáo Giao Châu mang đậm màu sắc của Thiền tông Trung Quốc, đặc biệt là màu sắc của dòng Nam phương của Huệ Năng.

Về mặt tư tưởng, so với Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi, Thiền phái Vô Ngôn Thông tiến thêm một bước về giải thích nội dung khái niệm Tâm Phật. Trong đó có đề cập đến các mối quan hệ giữa Tâm - Phật, tâm - cảnh, Phật - cảnh. Các khái niệm này là những vấn đề lớn của cuộc sống, có ý nghĩa triết học sâu xa và ở đó thể hiện bản chất của Thiền phái. Mục đích của Thiền phái này là đạt đến sự giác ngộ nhanh chóng. Những phương pháp truyền đạo và tu tập trước đó (dựa vào văn tự, thuyết giáo, y bát, tu khổ hạnh) đều bị gạt bỏ. Thiền phái này chủ trương lấy tâm truyền tâm (tâm ấn), dựa vào một loại trực giác đặc biệt để thu nhận. Loại trực giác này không dựa trên cơ sở kinh nghiệm và sự hiểu biết, mà chỉ dựa vào sự ngẫu nhiên thần bí. Về thực chất, thiền phái này phủ nhận vai trò của thế giới khách quan, nhấn mạnh vai trò của trực giác trong quá trình truyền đạo [14, tr.142-143].

Các kinh điển mà Thiền phái Vô Ngôn Thông sử dụng là các Kinh: *Kim cương*, *Viên giác*, *Pháp hoa*, *Hoa nghiêm*, *Nhân vương* và *Tuyết Đậu ngữ lục*. Đây là những kinh điển của Phật giáo Đại Thừa.

Các Thiền sư phái Vô Ngôn Thông (như Thiền sư Ngô Chân Lưu (Khuông Việt),

Tịnh Giới, Cứu Chỉ, Mãn Giác, Minh Trí...) đều là bậc trí thức lớn. Chính vì vậy, các thiền sư của phái Vô Ngôn Thông có nhiều công lớn trong việc giúp vua, giúp nước. Thiền sư Ngô Chân Lưu (933 - 1011) là một hình ảnh tiêu biểu thời kỳ này. Sách *Thiền sư Việt Nam* viết: Sư tục danh Ngô Chân Lưu, quê làng Cát Lợi, quận Thường Lạc. Sư đáng mạo khôi ngô, ý chí lỗi lạc và tính tình bình thản. Thuở nhỏ theo nghiệp Nho, lớn lên trở về Phật. Sư thọ giáo với Thiền sư Vân Phong ở chùa Khai Quốc, thấu tốt Thiền yếu và đọc khắp các kinh điển. Năm 40 tuổi, danh sư vang khắp từng lâm, vua Đinh Tiên Hoàng mời vào cung hỏi đạo, Sư ứng đối rành rẽ, vua rất mến phục, phong chức Tăng Thống. Năm sau, niên hiệu Thái Bình thứ hai (971), Sư được vua ban hiệu Khuông Việt đại sư. Đến đời vua Lê Đại Hành, Sư càng được kính trọng. Bao nhiêu việc binh, việc nước, vua đều mời Sư vào hỏi [16, tr.41].

Có thể thấy, nửa cuối thời kỳ Bắc thuộc, Phật giáo trong xã hội nước ta chiếm vị trí ưu thế hơn hẳn Nho giáo. Điều này phản ánh qua hiện tượng người bà con của Lý Bí mang tên Lý Phật Tử. Việc nêu danh hiệu Phật tử giúp dễ dàng tập hợp quần chúng, vì trong suy nghĩ của tầng lớp bình dân, theo Phật là để tìm một lối giải thoát. Các giáo lý của đạo Phật phát huy tác dụng trong xã hội nghèo nàn và nhiều nổi bất công, củng cố niềm tin vào điều thiện, giữ cho xã hội tương đối thanh bình, yên ổn [14, tr.138].

Đến thế kỷ X, Phật giáo có bước phát triển mạnh. Theo tài liệu khảo cổ học, tại di tích Tháp Nhạn, một tòa tháp Phật giáo (ở Nam Đàn, Nghệ An), người ta đã tìm được viên gạch vuông có chữ “Trinh Quán lục niên”, tức viên gạch này được làm vào thời Đường, niên hiệu Trinh Quán thứ 6 (tức

năm 632) [10, tr.13]. Chuông Thanh Mai (xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai, Hà Nội) được tạo năm Trinh Nguyên thứ 14 (798) nhà Đường. Nội dung chuông có khắc 12 câu nói về giáo lý nhà Phật [19, tr.252].

Các sư tăng và tín đồ Phật giáo phát triển cả về số lượng và chất lượng. Nhà chùa là nơi đào tạo ra những tăng sư vừa giỏi chữ Hán vừa thông hiểu giáo lý Phật giáo. Họ là những nhà sư trí thức, giữ vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Trong các thời Ngô, Đinh, Tiền Lê và Lý, một số nhà sư trí thức đã được triều đình quân chủ trọng dụng, mời tham gia vào nhiều hoạt động chính trị (như Thiền sư Khuông Việt, Thiền sư Pháp Thuận được mời tiếp đón sứ thần Trung Quốc; Thiền sư Vạn Hạnh được vua Lê Đại Hành hỏi ý kiến trước khi xuất quân đánh Tống,...).

5. Thay lời kết luận

Theo chân những tăng sĩ và thương nhân Ấn Độ, Phật giáo được truyền vào Giao Châu (Việt Nam) thời kỳ đầu Công nguyên. Tiếp sau người Ấn, người Hán truyền bá Phật giáo Bắc tông, những nhà sư Giao Châu sang Ấn Độ và Trung Quốc học Phật pháp, trở về tiếp tục truyền đạo. Bằng nhiều con đường khác nhau, Phật giáo đã tìm được chỗ đứng vững chắc trong đời sống tâm linh của cư dân bản địa. Vào thế kỷ I - III, Luy Lâu là một trong ba trung tâm Phật giáo lớn nhất thời bấy giờ với nhiều chùa tháp, kinh Phật, tăng sĩ và những tên tuổi như Mâu Tử, Khương Tăng Hội... Thế kỷ IV - VI, Phật giáo Giao Châu vẫn phát triển mạnh mẽ, giáo lý mang đậm ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ. Từ thế kỷ VI - IX, hai Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông từ

Trung Hoa truyền sang Giao Châu, điều đó đã khép lại giai đoạn Phật giáo Việt - Ấn, mở ra một giai đoạn mới - giai đoạn Phật giáo Việt - Trung. Trải qua thiên niên kỷ đầu tiên, Phật giáo ở Giao Châu với những bước thăng trầm đã khẳng định được sức sống bền vững trong đời sống tâm linh người Việt. Trong bối cảnh bị phương Bắc đô hộ, Phật giáo Giao Châu đã gây dựng được ảnh hưởng mạnh mẽ và có những chuẩn bị cần thiết cho sự phát triển sau này, khi đất nước giành được quyền độc lập, tự chủ.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Hùng Hậu (2003), *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, t.1, t.2, t.3, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [4] Phan Ngọc Liên (2006), *Giáo dục và thi cử Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám 1945*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- [5] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1967), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [6] Trần Nghĩa (1991), “*Lý hoặc Luận*, bông hoa đầu mùa của Phật giáo Luy Lâu”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 1 (10).
- [7] Trần Nghĩa (1995), “Sáu bức thư hay cuộc tranh luận sôi nổi giữa Đạo Cao, Pháp Minh với Lý Miểu về việc không thấy chân hình của Phật”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 2 (35).
- [8] Trần Nghĩa (2000), *Sưu tầm và khảo luận tác phẩm chữ Hán của người Việt trước thế kỷ X*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [9] *Nhà sử học Trần Văn Giáp*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
- [10] Hà Văn Tấn (2002), *Khảo cổ học Việt Nam: Khảo cổ học lịch sử Việt Nam*, t.3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [11] Lê Tắc (1961), *An Nam chí lược*, Viện Đại học Huế, Huế.
- [12] Lê Mạnh Thát (1999), *Nghiên cứu về Thiền Uyển Tập Anh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
- [13] Lê Mạnh Thát (2003), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, t.1, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
- [14] Nguyễn Tài Thư (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [15] Nguyễn Đăng Thục (1967), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, t.1, Bộ Văn hóa, Sài Gòn.
- [16] Thích Thanh Từ (1973), *Thiền sư Việt Nam*, Tu viện Chơn Không, Sài Gòn.
- [17] Viện Triết học (2002), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Văn tuyển: tư tưởng Việt Nam từ đầu công nguyên đến cuối thời Lý*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [18] Viện Triết học (1986), *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Hà Nội.
- [19] Viện Nghiên cứu Hán Nôm (1992), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam: tuyển chọn và lược thuật*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [20] Tầm Vu (1982), “Một cuộc đấu tranh giữa thần bí và duy lý trong Phật giáo Giao Châu thế kỷ V”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, Số 3.